

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2118/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2026

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tường Thu

2. Ông Phan Thanh Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thu Thùy An là Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1429/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6295/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7891/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim B**, sinh năm 1983

Số căn cước công dân: *****

Địa chỉ: Xóm ***, thôn ***, xã ***, tỉnh ***.

Bị đơn: Ông **Cao Đình P**, sinh năm 1972

Số căn cước công dân: *****

Nơi đăng ký thường trú: Xóm ***, thôn ***, xã ****, tỉnh ***.

Địa chỉ cư trú cuối cùng: ***, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà B có mặt, ông P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B trình bày:*

Bà và ông Cao Đình P tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ***, huyện ***, tỉnh ***, tỉnh *** và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số **/2001 ngày **/**/2001. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Gia đình hai bên đã khuyên nhủ, hòa giải nhiều lần và vợ chồng cũng đã cố hàn gắn nhưng không có kết quả. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2025. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông P nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, để ổn định cuộc sống nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 02 người con chung tên Cao Thị Dâng M, sinh ngày **/**/**** và Cao Lan V, sinh ngày **/**/****. Cả hai con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Cao Đình P:* Dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

** Tại phiên tòa:*

- Bà B trình bày: Bà vẫn yêu cầu được ly hôn với ông P. 02 con chung đều đã trưởng thành. Tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ông P: Vắng mặt không có lý do.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Có 02 con chung đã thành niên. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà B yêu cầu ly hôn ông P, ông P có địa chỉ cư trú cuối cùng tại phường Linh Xuân, Thành phố

Hồ Chí Minh. Do đó, xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết vắng mặt ông P.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số **/2001 ngày **/**/2001 do Ủy ban nhân dân xã ***, huyện ***, tỉnh ***, tỉnh *** cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông P là hợp pháp.

Bà B xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2025. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà B yêu cầu được ly hôn với ông P.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà B kiên quyết ly hôn, ông P không đến Tòa làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó chứng tỏ ông P không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân, không mong muốn vợ chồng hàn gắn. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông P đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 19, Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim B được ly hôn với ông Cao Đình P.

[2] Về con chung: Căn cứ 02 Giấy khai sinh số **, quyển số **, năm **** và số ** ngày **/**/**** cùng của Ủy ban nhân dân xã ***, huyện ***, tỉnh *** cùng lời khai của bà B thì có đủ căn cứ xác định bà B và ông P có 02 con chung tên Cao Thị Dâng M, sinh ngày **/**/**** và Cao Lan V, sinh ngày **/**/****. Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí tòa án thì bà B phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các điều 19, 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim B được ly hôn với ông Cao Đình P.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim B và ông Cao Đình P có 02 người con chung tên Cao Thị Dâng M, sinh ngày **/**/**** và Cao Lan V, sinh ngày **/**/****. Cả hai con đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim B chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0051234 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Kim B đã nộp đủ án phí.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số **/2001 ngày **/**/2001 do Ủy ban nhân dân xã ***, huyện ***, tỉnh ***(nay là xã ***, tỉnh ***) cấp cho bà Nguyễn Thị Kim B và ông Cao Đình P không còn giá trị pháp lý.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 36 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV2 -TP.HCM;
- Các đương sự;
- THADS TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Thúy Quỳnh